

Bến Cát, ngày 20 tháng 9 năm 2017

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2017- 2018

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	428 Học sinh trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm 2017-2018 theo danh sách được Sở GDĐT phê duyệt & HS lớp 10 năm học 2016-2017 (lưu ban)	496 Học sinh lớp 10 năm học 2016-2017 được lên lớp theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ GDĐT & Học sinh chuyển trường đúng qui định & HS lớp 11 năm học 2016-2017 lưu ban	476 Học sinh lớp 11 năm học 2016-2017 được lên lớp theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ GDĐT & Học sinh chuyển trường đúng qui định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo .		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Mỗi năm học họp PHHS ít nhất 3 lần (Tháng 8, Tháng 01, Tháng 5) - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao. Phân đấu rèn luyện theo giá trị: ĐẠO ĐỨC, TRI THỨC, KỸ NĂNG. 		
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học, phòng nghe nhìn...)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường có 27 phòng học đúng qui cách, đầy đủ bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng, quạt, đèn . . . đáp ứng được việc tổ chức học 2 ca. - Trường có 15 phòng bộ môn với đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho việc dạy – học các bộ môn: Lý, Hóa, Sinh, Ngoại ngữ, tin học. 		
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh tham gia hoạt động Đoàn viên, thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào VHVN-TDĐT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường. - Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn. - Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,...). 		

		<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp). - Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe phù đổng,...). 		
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	<p><i>Tổng biên chế:</i>115.Trong đó:</p> <p>-CBQL:04</p> <p>-Giáo viên trực tiếp dạy lớp:96 -chia ra:</p> <p>+Môn Toán: 15 Môn Lịch Sử:4; Môn Lý:10; Môn Địa lý:6</p> <p>+Môn Hóa:10 Môn GDCD:3; Môn Sinh:5;MônAnh Văn:10</p> <p>+Môn KTCN:3 Môn Thể dục:7; Môn KTNN:3</p> <p>+Môn Tin học: 6 Ngữ văn:2; Môn GDQP-AN:2</p> <p>Giáo viên thiếu :06(Sư: 1 ; QPAN:1; AV: 4)</p> <p>Giáo viên thừa :0</p> <p>-Khối hành chính :15 (Văn thư:1; Kế toán:2; thư viện:1;giám thị: 1; y tế,:1; chuyên trách Đoàn:1 (Biên chế GV),bảo vệ:3; nhân viên phục vụ:2; Viên chức phòng bộ môn: 3 (Phòng Lý, Phòng Hóa, phòng vi tính.). Ngoài ra nhà trường còn hợp đồng thêm 01 cán bộ TTDL; 01; 01 giám thị; 01 cán bộ giáo vụ.</p> <p>Phương pháp quản lý : bảo đảm hài hòa giữa pháp chế -kế hoạch - thi đua;hài hòa giữa nghĩa vụ và lợi ích chính đáng, hợp pháp.</p>		
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức học sinh : 50% loại tốt, 30% loại khá, 20% loại trung bình - Học tập : Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Phần đầu trên 85% lên lớp thẳng và 95% công nhận tốt nghiệp THPT. - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS. 		
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 85%. - Duy trì sĩ số ổn định	- Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 85%. - Duy trì sĩ số ổn định	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT 95%

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thanh Đạt

Bến Cát, ngày 20 tháng 9 năm 2017

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2016 – 2017

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1241/1456 85.23%	420/501 83.83%	421/492 85.57%	400/463 86.39%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	148/1456 10.16%	50/501 9.98%	53/492 10.77%	45/463 9.72%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	59/1456 4.05%	27/501 5.39%	14/492 2.85%	18/463 3.89%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	8/1456 0.55%	4/501 0.80%	4/492 0.81%	0
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	141/1456 9.68%	38/501 7.58%	55/492 11.18%	48/463 10.37%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	606/1456 41.62%	168/501 33.53%	190/492 38.62%	248/53.6 49.44%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	653/1456 44.85%	265/501 52.89%	224/492 45.53%	164/463 35.42%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	56/1456 3.85%	30/501 5.99%	23/492 4.67%	3/463 0.65%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1401/1456 96.22%	471/501 94.01%	469/492 95.32%	461/463 99.56%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	141/1456 9.68%	38/501 7.58%	55/492 11.18%	48/463 10.37%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	606/1456 41.62%	168/501 33.53%	190/492 38.62%	248/53.6 49.44%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	53/993 5.33%	30/501 5.99%	23/492 4.67%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	15/993 1.51%	9/501 1.79%	6/492 1.21%	
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	23/1456 1.57%	12/501 2.39%	10/492 2.03%	1/463 0.21%

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	6/1456 0.4%	0	3/492 0.59%	3/463 0.65%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	14			
1	Cấp tỉnh/thành phố	14			
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	463			
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	461/463 99.56%			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	314/461 68.11%			
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	50/461 10.84%			
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	600/856	190/311	208/284	202/261
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	15	11	1	3

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thanh Đạt

Bến Cát, ngày 20 tháng 9 năm 2017

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,

Năm học 2017 – 2018

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhò	0	-
5	Số phòng học bộ môn	15	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,59	-
8	Bình quân học sinh/lớp	32.55	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	54.999	37
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7000	4.7
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1890	1.9
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1125	1.1
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	315	0.3
3	Diện tích thư viện (m ²)	74	0.04
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	495	0.5
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	120	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1	
2	Khối lớp 11	1	
3	Khối lớp 12	1	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-
5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	120	11.66

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	9	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Thiết bị khác...		
..		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,04
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thanh Đạt

Bến Cát, ngày 25 tháng 9 năm 2017

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2017 – 2018

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Chức danh	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ đào tạo					
					Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	THCN	Dưới THCN
1	Cán bộ quản lý, phục vụ	19	19			1	9	2	1	6
1	- Hiệu trưởng	1	1				1			
2	- Phó Hiệu trưởng	3	3			1	2			
3	- Kế toán	2	2				1	1		
4	- Cán bộ thư viện	1	1					1		
5	- Cán bộ thiết bị									
6	- Phụ trách Đoàn	1	1				1			
7	- Nhân viên văn thư	1	1							1
8	- Y tế	1	1						1	
9	- Nhân viên phục vụ	2	2							2
10	- Nhân viên bảo vệ	3	3							3
11	- PT Thông tin dữ liệu									
12	- Giám thị	1	1				1			
2	Phòng bộ môn	3	3				3			
1	- Phụ trách phòng Lý	1	1				1			
2	- Phụ trách phòng Hóa	1	1				1			
3	- Phụ trách phòng Sinh									
4	- Phụ trách phòng Vi tính	1	1				1			

5	- PT phòng Nghe nhìn (LAB)									
3	Giáo viên:	96	96	-	-	16	80			
1	- Toán	15	15			5	10			
2	- Lý	10	10			2	8			
3	- Hóa	10	10			1	9			
4	- Sinh	5	5			1	4			
5	- Kỹ thuật CN	3	3			1	2			
6	- Kỹ thuật NN	3	3				3			
7	- Văn	12	12			2	10			
8	- Sử	4	4			1	3			
9	- Địa	6	6				6			
10	- GDCD	3	3			1	2			
11	- Thể dục	7	7				7			
12	- Anh văn	10	10			2	8			
13	- Tin học	6	6				6			
14	- Giáo dục quốc phòng	2	2				2			
	Tổng cộng	115	115			17	91	2	1	6

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thanh Đạt

Bến Cát, ngày 25 tháng 9 năm 2017

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2017– 2018
(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	-Ngân sách cấp năm 2017: - Ngân sách sử dụng đến T9/2017: -Chi: +Chi lương: +Chi hoạt động thường xuyên +Cho chuyên môn nghiệp vụ: + Chi tu sửa, mua sắm	15.778.000.000 6.372.745.285 2.665.005.399 125.841.050 104.200.000	
2	Học phí hỗ trợ lương: +Chi hoạt động thường xuyên +Cho chuyên môn nghiệp vụ: + Chi tu sửa, mua sắm	192.136.127 342.771.652 50.643.500 54.814.000	
3	Hội phí: -Thu -Chi -Tồn	506.910.000 503.629.000 3.281.000	

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thanh Đạt